

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

CÔNG TÁC CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN Ở TIỀN GIANG

(Tài liệu tham khảo)

Biên soạn: Lê Thùy Hương

Biên tập: Phòng truyền thông,

Văn phòng hỗ trợ thực thi chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn

In 2.000 cuốn tại Công ty In Công Đoàn Việt Nam, 167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

Giấy phép xuất bản số: 6-1844/XB ngày 30 tháng 12 năm 2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2003.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN 1: VÀI NÉT VỀ TIỀN GIANG	7
1. Vị trí địa lý, đặc điểm dân cư và kinh tế	7
2. Tình hình cấp nước và vệ sinh trước năm 1998	8
3. Tài chính	9
4. Tổ chức thực hiện công tác cấp nước và vệ sinh	9
PHẦN 2: KẾT QUẢ VÀ NGUYÊN NHÂN THÀNH CÔNG	10
PHẦN 3: CÁC MÔ HÌNH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ	16
1. Tổ hợp tác	17
2. Mô hình Hợp tác xã quản lý	19
3. Mô hình do Doanh nghiệp tư nhân quản lý	21
4. Mô hình cấp nước cá thể	22
PHẦN 4: MỘT VÀI NHẬN XÉT	23
PHỤ LỤC	25

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm 1998 đến nay, Tiền Giang là tỉnh có tốc độ phát triển nhanh về số lượng công trình cấp nước nông thôn gồm công trình cấp nước tập trung và công trình nhỏ lẻ. Tính đến cuối năm 2002, có 65% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch. Dự kiến đến hết năm 2003 sẽ có 71% dân cư được cấp nước sạch, trong đó có 46% là sử dụng nước ở trạm cấp nước tập trung. Hiện nay, Tiền Giang là tỉnh đứng thứ hai trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đứng thứ chín trong cả nước về tỷ lệ dân nông thôn được tiếp cận nguồn nước sạch. Để có được thành quả trên là nhờ vào sự nỗ lực của toàn tỉnh và đặc biệt là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh.

Với sự hỗ trợ kinh phí của Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA), Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn (CERWASS) đã biên soạn cuốn tài liệu này trên cơ sở đề cương câu hỏi của tư vấn quốc tế và chuyến đi thực tế của cố vấn kỹ thuật cao cấp DANIDA cùng cán bộ Tiểu hợp phần Hỗ trợ thực thi Chiến lược quốc gia Cấp nước và Vệ sinh nông thôn nhằm mục đích phổ biến thông tin, kinh nghiệm về các mô hình quản lý hiện đang được áp dụng thành công ở Tiền Giang. Hy vọng rằng cuốn tài liệu này sẽ cung cấp thêm thông tin cụ thể về cách làm của Tiền Giang, qua đó chúng ta có thể tham khảo để rút kinh nghiệm cho việc thực thi Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020. Tuy nhiên, chúng tôi xin giới thiệu khái quát về những yếu tố dẫn đến thành công cũng như các mô hình được áp dụng ở tỉnh mà không tập trung phân tích từng vấn đề cụ thể.

Trong quá trình thu thập thông tin chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của tỉnh Tiền Giang, đặc biệt là Sở NN & PTNT, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn. Chúng tôi xin cảm ơn ông Nguyễn Văn Khang Giám đốc sở NN & PTNT, ông Lê Minh Nhậm, giám đốc, ông Trần Đình Hoàn Phó giám đốc CERWASS tỉnh là những người đã cung cấp thông tin chính và nhiều ý kiến quý báu đóng góp cho bản thảo, cảm ơn ông Nguyễn Trọng Tuyển, ông Nguyễn Văn Toàn, Ban quản lý Trạm cấp nước Bình Trung I đã cung cấp những thông tin cần thiết để hoàn thiện cuốn tài liệu này.

Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn ông Erling Bendsen người đã xây dựng đề cương và câu hỏi phỏng vấn cho tài liệu. Trong quá trình biên soạn, tuy có nhiều cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để hoàn thiện hơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

PHẦN 1

VÀI NÉT VỀ TIỀN GIANG

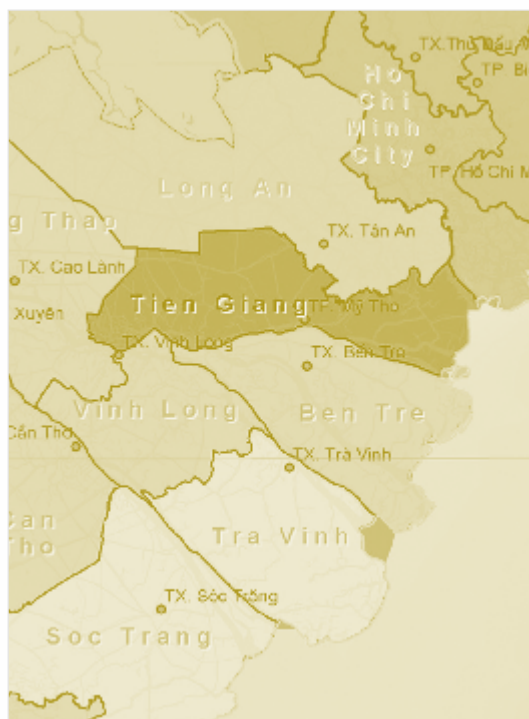
1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ VÀ KINH TẾ

Tiền Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, phía Bắc giáp tỉnh Long An, phía Nam giáp tỉnh Bến Tre, phía Đông giáp Biển Đông và phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích tự nhiên: 236.660 ha với 9 huyện, thị; 7 thị trấn và 158 phường, xã;

Dân số: 1.649.036 người, trong đó dân số nông thôn là: 1.427.301 người; 302.363 hộ.

Tiền Giang là một tỉnh thuần nông với trên 79% dân số làm nông nghiệp. Cây trồng chính là lúa nước, sản lượng trung bình đạt 1,2 triệu tấn/năm; ngoài ra còn có thu nhập từ trồng cây ăn trái, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến, xây dựng và dịch vụ. Là một tỉnh nằm trên trục đường giao thông nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền tây Nam Bộ nên điều kiện kinh tế xã hội rất phát triển. Tốc độ tăng GDP bình quân 9,5% năm, thu nhập bình quân đầu người là gần 400 USD/người/năm. (Theo báo cáo năm 2002).



2. TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH NHỮNG NĂM TRƯỚC 1998



Về cấp nước

Tiền Giang là tỉnh có lượng mưa thấp nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tuy nhiên lại là tỉnh có nhiều sông lớn chảy qua và nguồn nước mặt khá dồi dào. Bên cạnh đó, Tiền Giang còn là tỉnh có nguồn nước ngầm khá phong phú, trữ lượng lớn và chất lượng tương đối tốt.

Do vị trí địa lý và đặc điểm địa hình, Tiền Giang nằm ở cuối nguồn nên lũ thường về muộn hơn các tỉnh khác kéo theo các chất thải từ thượng nguồn về và bị ứ đọng lại do lũ thoát chậm. Ở những khu vực sâu trong nội đồng nguồn nước mặt bị ô nhiễm nặng bởi chất thải sinh hoạt hàng ngày của người và vật nuôi. Bên cạnh đó, do tập quán và thói quen sử dụng nước từ các kênh, rạch chỉ qua xử lý đơn giản bằng lắng phèn chua của người dân Nam Bộ nên cũng đã gây nhiễm các bệnh liên quan đến sử dụng nguồn nước không sạch như thương hàn, tả chảy, kiết lỵ, đau mắt... Công nghệ cấp nước chủ yếu là loại hình

cấp nước nhỏ lẻ, khai thác nước mưa và nước ngầm tầng nông không phải xử lý; chỉ có rất ít công trình cấp nước tập trung nhưng hoạt động không hiệu quả.

Về vệ sinh

Tiền Giang là tỉnh đồng bằng có hệ thống kênh, rạch, ao, đìa chằng chịt và vì thế việc thải chất thải sinh hoạt, đĩ vệ sinh trên cầu tiêu ao cá, kênh, rạch đã thành thói quen của phần lớn dân cư - Hiện tại số hộ có hố xí hợp vệ sinh ở Tiền Giang mới đạt 40%. Bên cạnh đó, cùng với nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng phát triển khá mạnh. Số hộ gia đình chăn nuôi có số lượng tổng đàn lớn chiếm đến 60% số hộ chăn nuôi nên lượng phân gia súc, gia cầm và chất thải ra từ chăn nuôi hàng ngày rất lớn. Số làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp không nhiều, tuy nhiên lại nằm rải rác và không tập trung. Tất cả những yếu tố này làm

cho vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn tỉnh Tiền Giang ngày càng bị ô nhiễm trầm trọng và có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước.

Bước đầu phát triển và những vướng mắc nảy sinh

Năm 1990 UNICEF bắt đầu hỗ trợ cho Tiền Giang cải thiện điều kiện cấp nước cho người dân nông thôn. Cùng với việc hỗ trợ bằng vật tư, UNICEF đã chuyển giao công nghệ khai thác nước ngầm sử dụng giếng khoan lắp bơm tay vào Tiền Giang. Tính đến năm 1998 số giếng do UNICEF hỗ trợ và số giếng do dân tự thuê khoan là hơn 10.000 giếng, cấp nước cho khoảng 31% số dân nông thôn.

3. TÀI CHÍNH

Vốn đầu tư xây dựng các công trình cấp nước ở Tiền Giang thu hút từ nhiều nguồn khác nhau. Hàng năm Chương trình mục tiêu Quốc gia Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng cho các trạm cấp nước bao gồm phần khai thác đầu nguồn như khoan giếng, xây đài nước, máy bơm trị giá khoảng 30-40% suất đầu tư. Còn lại tuyến ống chính và ống nhánh và đồng hồ lắp đặt tại hộ gia đình là do người sử dụng tự đầu tư, bình quân người sử dụng đầu tư khoảng 60% tổng suất đầu tư.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH

Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh là đơn vị nhà nước có chức năng giúp UBND tỉnh quản lý, giám sát việc khai thác phân phối nguồn nước, ngoài ra Trung tâm còn có chức năng nghiên cứu, tư vấn, hướng dẫn và phổ biến các thiết kế mẫu để giúp các tổ chức, cá nhân phát triển hệ thống cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh. Đồng thời, Trung tâm được giao nhiệm vụ là cơ quan đầu mối phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ban ngành liên quan của tỉnh trong quá trình thực hiện công tác cấp nước và vệ sinh nông thôn.

Hiệu quả của việc xây dựng giếng khoan là đã góp phần cải thiện đáng kể điều kiện cấp nước cho người dân nông thôn và hình thành thói quen sử dụng nước ngầm. Song hạn chế của phong trào tự phát xây dựng giếng khoan ô nhiễm là không xác định được địa tầng nào là phù hợp và có chất lượng nước tốt. Việc khoan tự do và khai thác nước bừa bãi không qua khảo sát, kiểm tra chất lượng nước đã dẫn đến tình trạng sau khi khoan nhiều giếng không đủ lưu lượng nước hoặc bị nhiễm phèn, nhiễm mặn không sử dụng được. Theo điều tra có khoảng 20% số giếng khoan bị bỏ hoang, vào mùa lũ nước ngập tràn cổ giếng ngầm vào tầng chứa nước gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Ngoài ra còn được sự hỗ trợ từ các nguồn khác như Hội phụ nữ, Hội chữ thập đỏ của tỉnh. Bên cạnh nguồn kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các đoàn thể, nguồn vốn của cá nhân và hộ gia đình đầu tư cho cấp nước chiếm tỷ lệ khá cao. Tính đến năm 2002 trên địa bàn toàn tỉnh có 415 công trình nước tập trung với tổng số vốn đầu tư là 90,61 tỷ đồng trong đó hỗ trợ từ nhà nước và quốc tế là 35,819 tỷ, còn lại nhân dân đóng góp thông qua hình thức tổ chức khác nhau như: Tổ Hợp tác, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân là 54,791 tỷ.



PHẦN 2

KẾT QUẢ VÀ NGUYÊN NHÂN THÀNH CÔNG

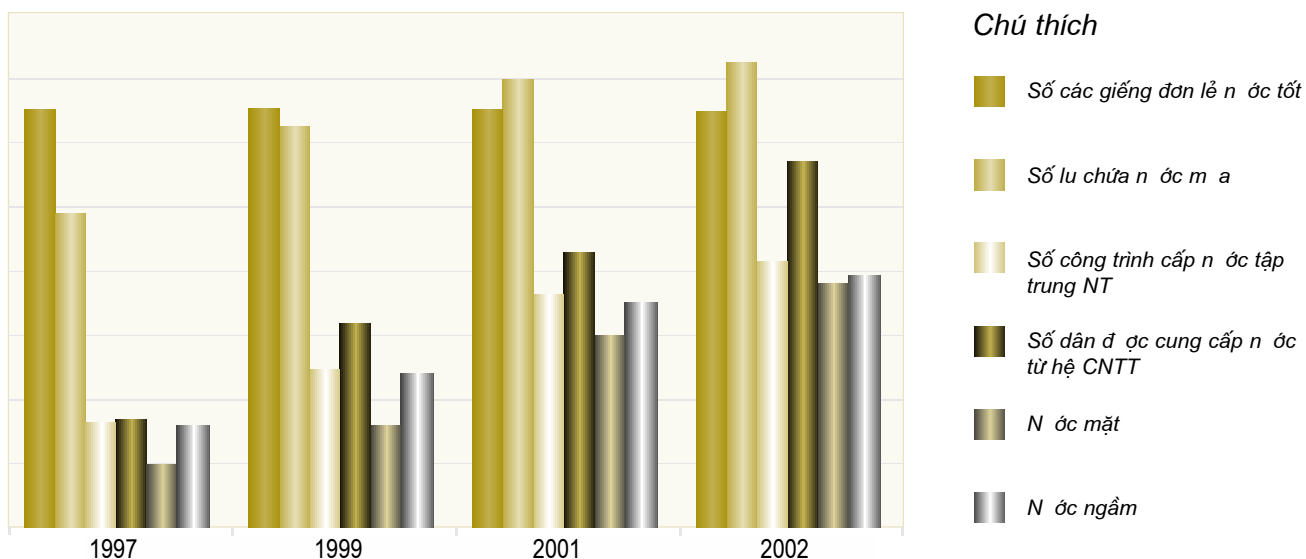


Ông **Nguyễn Văn Khang**
Giám đốc sở NN & PTNT Tiền Giang

Kết quả đạt được của Tiền Giang từ sau 1998 trong công tác cấp nước là tỉnh đã có bước phát triển mạnh mẽ trong việc xây dựng các công trình cấp nước tập trung. Tính đến hết năm 2002, Tiền Giang đã xây dựng được 415 công trình cấp nước tập trung (dự kiến hết năm 2003 là 458 công trình, cấp nước cho khoảng 46% dân cư nông thôn), tăng 3,2 lần so với năm 1998. Các công trình cấp nước nhỏ cũng phát triển, tuy nhiên chỉ tập trung ở những vùng đặc thù, vùng khó khăn về nguồn nước. Tỉnh đã quy hoạch vùng cấp nước và ban hành các mô hình mẫu, do đó hạn chế tối đa việc khai thác nước ngầm bừa bãi. Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch tính đến năm 2002 là 65%, tăng 3,4 lần so với năm 1998.

Số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh là 44%, có khoảng 60% số hộ chăn nuôi quy mô lớn thực hiện tốt việc xử lý chất thải. Các địa phương có làng nghề cũng đã và đang tích cực vận động bảo vệ môi trường cùng với biện pháp xử lý hành chính những cơ sở gây ô nhiễm nên phần lớn các làng nghề có gây ô nhiễm như nghề làm bánh tráng, làm bún, chế biến thủy sản... mức độ ô nhiễm đã và đang giảm đáng kể.

Điều đáng nói trong kết quả đạt được của Tiền Giang là tỉnh đã huy động được nhiều nguồn lực khác nhau để xây dựng các công trình cấp nước tập trung. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước là khoảng 40%, tỉnh đã huy động được 60% số tiền đầu tư của các thành phần kinh tế và hộ gia đình. Từ năm 1998 - 2002, tổng số tiền đầu tư của Tiền Giang cho xây dựng công trình cấp nước tập trung là 90,75 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 10%, doanh nghiệp nhà nước đầu tư và quản lý là 29%, tổ hợp tác 34%, hợp tác xã 10% và tư nhân là 17%. Mô hình quản lý các công trình cấp nước tập trung cũng rất đa dạng, theo định hướng xã hội hoá việc cấp nước, bao gồm: Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân...



Ngoài những kết quả đạt được như đã nêu trên đây, Tiền Giang còn gặt hái được những thành công đáng kể khác. Vậy đó là những thành công gì? Và những nguyên nhân nào đã giúp Tiền Giang đạt được thành công như vậy? Tiền Giang đã và đang có những giải pháp gì để phấn đấu đạt mục tiêu đề ra đến năm 2005 là có khoảng 85% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch và 70% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh. Trong phần dưới đây chúng tôi xin tổng hợp ý kiến và phân tích của ông Nguyễn Văn Khang giám đốc sở NN & PTNT Tiền Giang dưới hình thức câu hỏi và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 1: Nguyên nhân chính dẫn đến những thành công đáng ghi nhận trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn ở Tiền Giang là gì?

Trả lời : Có nhiều nguyên nhân nhưng cơ bản nhất là do có sự quan tâm chỉ đạo đúng đắn của các cấp lãnh đạo địa phương thông qua các chủ trương, chính sách, quyết định và các biện pháp để thực hiện nghiêm chỉnh các quyết sách đã đề ra. Năm 1998 là năm bản lề đối với Tiền Giang, tỉnh đã bắt đầu thực hiện công tác quản lý khai thác tài nguyên nước bằng hệ thống văn bản pháp quy. Mở đầu là Chỉ thị 16\CT-UB của UBND tỉnh quy định về việc tổ chức quản lý nước sinh hoạt nông thôn. Sau đó ban hành các văn bản về: Quản lý, thăm dò, khai thác và kinh doanh nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn; Quản lý kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn; Cấp phép khai thác nước ngầm; Cấp giấy phép khoan thăm dò nước dưới đất. Tỉnh cũng đã tiến hành đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn toàn tỉnh và dựa vào đó làm cơ sở để xây dựng kế hoạch đến năm 2010.

Nguyên nhân thứ hai là tỉnh đã chú trọng đẩy mạnh chủ trương xã hội hoá việc cấp nước sinh hoạt nông thôn, phát huy cao nhất sức mạnh nội lực trong nhân dân. Phần lớn các công trình ở những vùng có khó khăn về điều kiện nguồn nước, Nhà nước hỗ trợ một phần vốn ban đầu để xây dựng các hạng mục chính, sau đó vận động nhân dân bỏ vốn vào đầu tư các hạng mục còn lại. Đối với các vùng không được xếp vào vùng khó khăn, nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn ra đầu tư hoặc nhân dân tự nguyện xây dựng các Tổ hợp tác, Hợp tác xã huy động vốn để xây dựng công trình

cấp nước; Nhà nước chỉ làm công tác quản lý, hướng dẫn thông qua Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn.

Câu hỏi 2: *Đâu là cơ sở để ngời sử dụng quyết định việc sử dụng công trình cấp nước tập trung hay nhỏ lẻ ?*

Trả lời: Việc quyết định loại hình cấp nước tập trung hay nhỏ lẻ phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện tự nhiên về nguồn nước và điều kiện kinh tế, xã hội. Tiền Giang đã tiến hành đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn toàn tỉnh và chia ra làm 6 vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn như sau:

Vùng 1: Chỉ sử dụng nước mưa và nước mặt từ kênh, rạch đã ngọt hoá thì ưu tiên xây dựng trạm cấp nước tập trung dùng nước mặt quy mô từ 1.000 đến 5.000 dân. Đối với hộ sống phân tán, kinh tế khó khăn thì dùng bể chứa nước mưa.

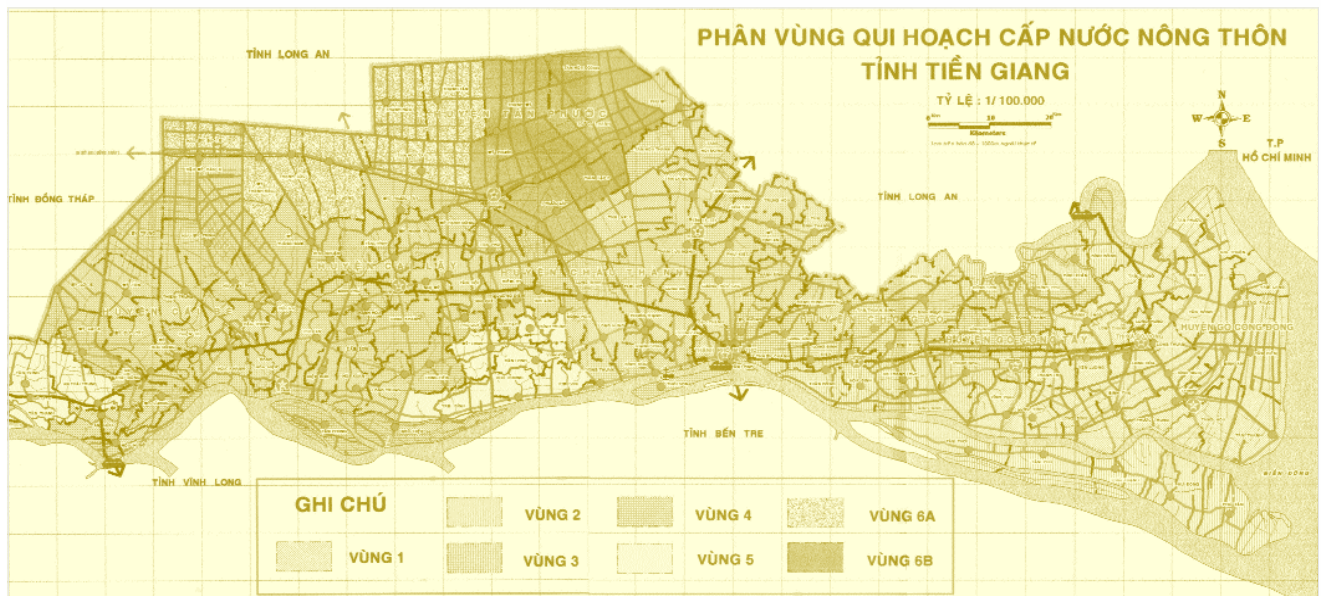
Vùng 2: Sử dụng nước mưa là chủ yếu thì đào hồ lớn trữ nước ngọt để xây hệ thống cấp nước tập trung.

Vùng 3: Vùng có trữ lượng nước ngầm chỉ cần xử lý sắt, sử dụng trạm cấp nước tập trung quy mô từ 1.000 đến 5.000 dân và dưới 1.000 dân.

Vùng 4: Sử dụng được cả hai nguồn nước mặt và nước ngầm.

Vùng 5: Chỉ sử dụng nước mặt để xử lý.

Vùng 6: Dùng nước mưa là chủ yếu, dùng nước ngầm tầng sâu để bổ trợ.



Trên cơ sở chia làm 6 vùng cấp nước, Tiền Giang đang từng bước áp dụng nội dung Chiến lược Quốc gia cấp nước và Vệ sinh nông thôn, khuyến khích người dân xây dựng công trình nước tập trung ở những nơi có tính khả thi và hiệu quả kinh tế đồng thời tuân thủ theo cách tiếp cận của Chiến lược, gồm 4 biện pháp chính sau:

- Áp dụng phương pháp tiếp cận theo nhu cầu, cộng đồng tham gia từ khâu xây dựng kế hoạch đến thực hiện.
- Cấp chính quyền và các cơ quan chuyên ngành hỗ trợ, tư vấn cho cộng đồng về mặt kỹ thuật và chuyên môn.
- Thiết lập nhóm người sử dụng nước có đủ tư cách pháp nhân quản lý và vận hành công trình.
- Thông tin, giáo dục, truyền thông, đào tạo và tập huấn cho nhóm người sử dụng nước để họ có đủ khả năng lập kế hoạch, chọn lựa công nghệ và quản lý nguồn nước và môi trường.

Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh có chức năng giúp UBND tỉnh quản lý, giám sát việc khai thác phân phối nước, đồng thời có nhiệm vụ ban hành các thiết kế mẫu các công trình cấp nước. Như vậy, người dân lựa chọn loại hình cấp nước ngoài việc xét đến yếu tố kinh tế còn phải dựa trên quy hoạch của tỉnh và mô hình cấp nước mẫu được ban hành.

Câu hỏi 3: *Việc đầu tư / cung cấp tài chính cho các công trình cấp nước tập trung được thực hiện như thế nào?*

Trả lời: Thực hiện phương châm của Chương trình mục tiêu quốc gia Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, vốn ngân sách được cấp hàng năm Tiền Giang ưu tiên đầu tư cho các vùng nghèo, vùng khó khăn về nước sạch và hỗ trợ các công trình có quy mô lớn vốn góp của dân không đủ. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho các hộ gia đình nghèo có thu nhập thấp để giảm bớt phần đóng góp của họ. Cụ thể là tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của trạm cấp nước, bao gồm phần khai thác đầu nguồn như khoan giếng, xây đài nước, máy bơm trị giá khoảng 30-40% xuất đầu tư. Phần tuyến ống chính, ống nhánh và đồng hồ tại các hộ gia đình do người sử dụng đầu tư, bình quân khoảng 60% suất đầu tư. Ngoài ra Tiền Giang khuyến khích kêu gọi các hộ giàu, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng công trình cấp nước cho dân nghèo thu tiền trả chậm thông qua việc trả dần vào tiền nước hàng tháng. Những hộ và doanh nghiệp đầu tư công trình cho vùng nghèo sẽ được ưu tiên về thuế như giảm thuế đất, thuế doanh thu, ưu tiên sử dụng đất. Đối với các hộ nghèo không có khả năng đóng góp tiền, việc đóng góp của người dân được quy đổi bằng sức lao động và bằng vật liệu sẵn có ở địa phương để giảm giá thành công trình. Sở Tài chính quy định giá nước trung bình là 2.500 đồng /m³ đối với nước ngầm và 3.500đ/m³ đối với nước mặt, đồng thời hướng dẫn hạch toán kinh doanh. Tính đến cuối năm 2002 trên địa bàn toàn tỉnh có 415 trạm cấp nước tập trung với tổng số vốn đã đầu tư là 90,61 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ từ Nhà nước và các tổ



chức quốc tế là 35,819 tỷ đồng (tương đương 40%), nhân dân đóng góp thông qua các hình thức khác nhau như Hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân... là 54,791 tỷ đồng (tương đương 60%).

Ở Tiền Giang, mô hình tổ chức phổ biến nhất là Tổ hợp tác (chiếm 67%). Đối với mô hình này, về cơ bản, người dân sẽ chi trả toàn bộ chi phí xây dựng, vận hành và bảo dưỡng công trình. Người dân có thể đóng góp dưới dạng tiền mặt, hiện vật và/hoặc công lao động. Bên cạnh đó, hiện nay, Tiền Giang đang khuyến khích việc phát triển mô hình Hợp tác xã nước sinh hoạt nông thôn, do đó, các Tổ hợp tác có đủ điều kiện và được người dân thống nhất, sẽ tiến hành hướng dẫn thành lập Hợp tác xã và đề nghị Nhà nước miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hợp tác xã này vì tiền lãi của Hợp tác xã thực chất là tiền thu được từ xã viên nộp cho phí sử dụng nước - Nếu chỉ tính giá nước vừa đủ cho chi phí vận hành thì sẽ không có lãi. Trên thực tế đây không phải là tiền lãi mà là khoản dự phòng cho bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

Câu hỏi 4: *Doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò như thế nào đối với việc hoàn thành mục tiêu đã đề ra trong Chiến lược Quốc gia về Cấp nước và vệ sinh nông thôn?*

Trả lời: Từ nhiều năm nay, Tiền Giang đã và đang khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các công trình. Việc các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh không chỉ góp phần đẩy nhanh tỷ lệ cấp nước ở địa phương mà còn góp phần đa dạng hoá các thành phần kinh tế tham gia thực hiện Chiến lược, đảm bảo nguyên tắc xã hội hoá đề ra trong chiến lược, dần dần hình thành một thị trường các dịch vụ cấp nước và vệ sinh nông thôn theo định hướng của Nhà nước.

Câu hỏi 5: *Người dân có sẵn sàng đầu tư cho các công trình cấp nước không? Nếu không, cần phải làm gì để khuyến khích họ?*

Trả lời: Ở Tiền Giang, nước sạch là một trong những nhu cầu bức bách. Đã từ nhiều năm nay, người dân phải sử dụng các nguồn nước từ kênh mương vốn đã ô nhiễm nặng do ảnh hưởng của rác thải, hoá chất bảo vệ thực vật - thêm vào đó là tập tục lặt hậu sử dụng cầu tiêu ao cá, nên nguồn nước càng ô nhiễm nặng nề. Chính vì vậy, người dân luôn sẵn sàng ưu tiên đầu tư cho các công trình nước sạch.

Câu hỏi 6: *Làm thế nào để các ý tưởng và khái niệm hình thành nhóm người sử dụng nước lại được nhân rộng một cách hiệu quả trong phạm vi toàn tỉnh?*

Trả lời: Bước đầu, nhóm người sử dụng nước được thành lập trên cơ sở tự phát. Xuất phát từ nhu cầu thực tế, một nhóm các hộ gia đình bàn bạc cùng chung sức xây dựng công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản. Đây là tổ chức phi lợi nhuận, nhóm các hộ tự bầu ra ban quản lý chịu trách nhiệm quản lý chung về kỹ thuật và tài chính, người dân đóng góp vừa đủ cho việc xây dựng công trình, giá nước do người sử dụng tự quy định. Loại hình này được người sử dụng hoan nghênh vì phần đóng góp phù hợp với khả năng tài chính, việc hạch toán được thực hiện công khai, thể hiện được tinh thần làm chủ của người sử dụng đối với công trình. Từ đó, mô hình được nhân rộng với quy mô lớn dần và công nghệ ngày càng phức tạp hơn, chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Câu hỏi 7: *Làm thế nào để các mô hình cấp nước sinh hoạt nông thôn được phát triển rộng một cách có hiệu quả?*

Trả lời: Từ năm 1990 - Tiền Giang đã được Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) hỗ trợ kinh phí cho hộ gia đình khoan giếng tầng nông với phần hỗ trợ là 50 USD/giếng. Sau bốn năm nhận hỗ trợ, số giếng

tầng nông đã lên đến hàng nghìn giếng. Do địa tầng, địa chất của Tiền Giang không đều nên sau một thời gian hoạt động, một số giếng tầng nông đã bị nhiễm sắt không sử dụng được. Theo đề nghị của tỉnh, UNICEF đã cho chuyển sang hỗ trợ khoan giếng tầng sâu, với phần góp vốn đối ứng của Nhà nước. Từ những giếng khoan tầng sâu này, các trạm cấp nước tập trung bắt đầu hình thành. Số lượng các công trình cấp nước tập trung tăng dần theo nhu cầu và khả năng đóng góp của người dân.

Trên nền tảng của những năm từ 1990 - 1995, các năm tiếp theo, nhân dân tiếp tục đầu tư phát triển chương trình này. Để có cơ sở pháp lý cho quá trình phát triển đồng thời góp phần quản lý tài nguyên nước, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-UB ngày 20/08/1998 quy định về việc tổ chức quản lý nước sinh hoạt nông thôn, trong đó cho phép các thành phần kinh tế tham gia xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn. Chỉ thị này còn khuyến khích cho chuyển đổi mô hình từ tổ hợp tác sang hợp tác xã, sang doanh nghiệp tư nhân. Từ khi có Chỉ thị 16/CT-UB đến nay, chỉ tính riêng loại hình cấp nước tập trung trên địa bàn đã hình thành được 415 trạm, trong đó mô hình tổ hợp tác là 260/415, và mô hình hợp tác xã là 17/45, trong đó chuyên cung cấp nước sạch là 11 HTX, 6 HTX làm dịch vụ nông nghiệp kiêm thêm cấp nước SHNT - Mô hình tổ hợp tác là mô hình phổ biến nhất, hiện đang hoạt động có hiệu quả, chất lượng dịch vụ ngày càng cao, thoả mãn nhu cầu của người dân.

Câu hỏi 8: *Khi nào Tiền Giang sẽ đạt được mục tiêu 85% dân nông thôn sử dụng nước sạch và 70% số hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh?*

Trả lời: Dự kiến vào khoảng cuối năm 2005. Khó khăn lớn nhất đối với Tiền Giang trong việc hoàn thành mục tiêu đề ra trong Chiến lược là mặc dù hiện nay ở Tiền Giang tỷ lệ người dân chưa được tiếp cận với nguồn nước sạch và vệ sinh môi trường thấp song đây lại là phần khó thực hiện nhất vì tỷ lệ này rơi vào khu vực dân cư nghèo, sinh sống rải rác ở các vùng sâu, vùng xa, trình độ lạc hậu, nhận thức về vai trò của nước sạch và vệ sinh còn hạn chế, nguồn nước bị ô nhiễm nặng nề. Tỷ lệ nhà vệ sinh trên toàn tỉnh còn rất thấp (đạt khoảng 40%). Để đạt được các chỉ tiêu nói trên, ngoài phần đóng góp của nhân dân địa phương cần có hỗ trợ thêm của Nhà nước cũng như các nhà tài trợ cả về tài chính và kỹ thuật nhằm góp phần đẩy nhanh tiến trình thực hiện các mục tiêu đề ra trong Chiến lược trên phạm vi toàn tỉnh.



PHẦN 3

CÁC MÔ HÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ

Có thể nói Tiền Giang là một trong những tỉnh có mô hình đầu tư và quản lý cấp nước nông thôn đa dạng nhất cả nước, các mô hình này đang hoạt động hiệu quả và thoả mãn được nhu cầu của người dân địa phương.

Bảng 2. Các mô hình đầu tư và quản lý công trình cấp nước ở Tiền Giang

Tổng số tính đến cuối năm	1997	1999	2001	2002	2003
Các mô hình quản lý công trình cấp nước tập trung					
Hợp tác xã	4	26	27	27	28
Tổ hợp tác	157	157	235	260	291
Doanh nghiệp tư nhân	10	40	69	73	81
Doanh nghiệp Nhà nước	3	25	35	55	58
Số hộ được sử dụng nước sạch					
Hợp tác xã	206	1.412	1.676	1.800	
Tổ hợp tác	35.000	52.758	71.897	85.002	
Doanh nghiệp tư nhân	2.200	8.000	10.350	13.450	
Doanh nghiệp Nhà nước	500	8.500	11.899	20.693	
Tổng cộng	174	269	367	415	458

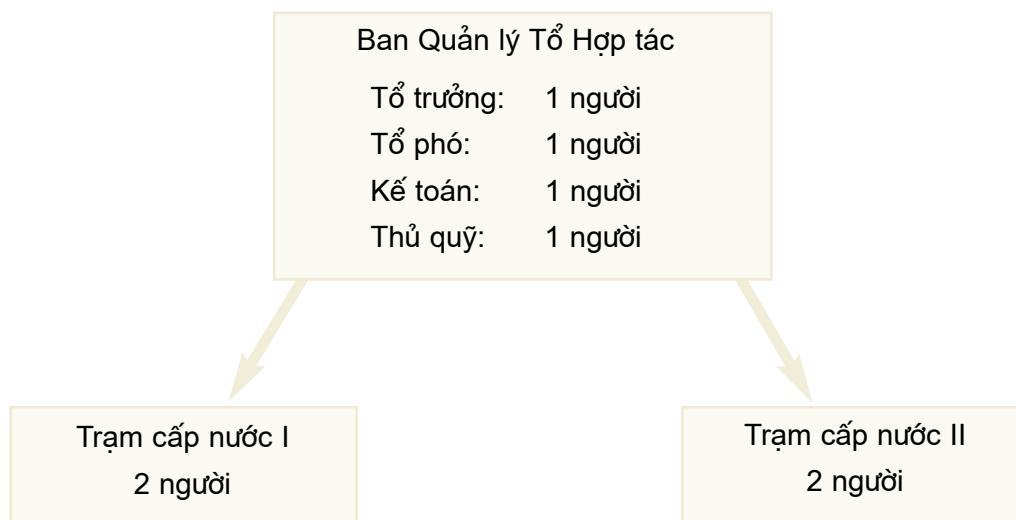
Ở Tiền Giang, việc thiết lập dự án và đầu tư xây dựng bất kỳ công trình cấp nước tập trung nào các chủ đầu tư cũng phải tuân thủ các bước sau:

- Họp lấy ý kiến người dân
- Thành lập ban quản lý dự án
- Làm đơn xin đầu tư xây dựng
- Làm đơn xin khoan thăm dò nước dưới đất
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Bản đồ khu đất xây dựng công trình
- Lập dự án đầu tư
- Có giấy phép đăng ký kinh doanh.

1. TỔ HỢP TÁC

Tổ hợp tác được thành lập theo quy định của Bộ Luật dân sự. Tại vùng có nhu cầu về nước sạch cho sinh hoạt, UBND xã triệu tập dân trong vùng giới thiệu về dự án, phổ biến về hình thức tổ chức và phương thức đóng góp xây dựng công trình, sau khi đã đi đến thống nhất các nội dung cơ bản, người dân sẽ bầu ra Ban quản lý công trình, ban quản lý này thường bao gồm 3 - 5 người, việc bầu chọn sẽ được UBND xã thông qua và xác nhận. Ban quản lý sẽ liên hệ với TT NSH & VSNT để được tư vấn thêm việc tiến hành các thủ tục cần thiết như : đăng ký thành lập Tổ hợp tác, xin phép khoan và khai thác nước ngầm,

MÔ HÌNH TỔ CHỨC TỔ HỢP TÁC



thiết kế và xây dựng các hệ thống cấp nước. Tổ hợp tác là loại hình tổ chức phổ biến nhất ở Tiền Giang, có thể nói đây là mô hình có sự tham gia rất cao của người sử dụng - từ buổi đầu họp dân, người sử dụng đã được thông báo về dự án, cách thức tổ chức xây dựng công trình, phương thức đóng góp, bầu chọn ban quản lý v.v... Đối với mô hình này, người sử dụng sẽ quyết định suất đầu tư. Việc thu chi tài chính được thông báo công khai đến người sử dụng 3 tháng một lần, không hạch toán lỗ lãi mà trên cơ sở phi lợi nhuận, thu đủ bù chi. Một số công trình có tính đến khấu hao và chi phí vận hành bảo dưỡng, còn ở một số công trình khác hỏng đến đâu thu tiền sửa chữa đến đó. Phần lớn người dân rất hài lòng với phương thức quản lý tài chính này.

Một tổ hợp tác cấp nước sinh hoạt nông thôn hoạt động có hiệu quả

Nếu có dịp đến ấp Bình Trung, xã Thạnh Nhứt, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, bạn sẽ nhìn thấy một trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn được xây dựng bề thế và hiện đại, đó là “Trạm cấp nước Bình Trung 1”. Tuy nhiên hẳn bạn cũng sẽ ngạc nhiên nếu như biết rằng cách đây một số năm đây chỉ là một trạm cấp nước tập trung có quy mô rất nhỏ.

Vào những năm trước 1991, nước sinh hoạt cho người dân ở Thạnh Nhứt chủ yếu dựa vào nguồn nước tự nhiên từ ao, hồ, kênh, rạch, song nguồn nước này cũng chỉ có nước ngọt vào tháng 8, thời gian còn lại trong năm là nước mặn. Từ Chương trình ngọt hoá Gò Công năm 1992, nguồn nước sông bị tù đọng nên mức độ ô nhiễm ngày càng trầm trọng. Trước nhu cầu bức xúc đặt ra trước mắt, một số hộ ở ấp Bình Trung đã tiên phong xin phép UBND xã xây dựng công trình cấp nước tập trung. UBND xã đã cùng các thành viên trong nhóm tiên phong tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân thành lập Tổ hợp tác cấp nước sinh hoạt nông thôn. Ban đầu nhiều người nghi ngại không muốn tham gia hoặc do điều kiện còn khó khăn nên không thể tham gia cho dù có nước sạch là cấp thiết, chỉ có 138/451 hộ tham gia. Các hộ tham gia tuy có quyết tâm nhưng lại khó khăn về kinh tế, huy động tất thảy chỉ có 10 hộ có tiền mặt với số tiền là 10 triệu đồng, một số tiền khá khiêm tốn so với nhu cầu đầu tư. Thiếu kinh phí, nhiều hộ gia đình phải thế chấp đất, nhà ở để vay tiền và đã vay được 124,7 triệu đồng. Bên cạnh số tiền đóng góp của các hộ, Tổ hợp tác nhận được sự hỗ trợ của Trung tâm khuyến nông tỉnh 15 triệu đồng và tổ chức UNICEF tài trợ một số thiết bị với tổng giá trị là 27.489.000 đồng. Sau khi đã huy động đủ vốn, UBND xã tổ chức họp dân và chính thức bầu 7 người tham gia vào ban quản lý dự án chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, giám sát thi công và quản lý tài chính.

Sau khi Ban quản lý hoàn tất các thủ tục xây dựng cần thiết, công trình được khởi công vào ngày 04/02/1999 và khánh thành đưa vào sử dụng ngày 28/04/1999 với các hạng mục chính bao gồm: đài nước cao 13m, dung tích 11m³; bể chứa 37m³; bể lọc công suất 300m³; giếng khoan ϕ 60. Công trình này sau khi xây dựng xong đã đáp ứng được nhu cầu cấp bách của các hộ gia đình và hoạt động khá hiệu quả.

Chứng kiến tính hiệu quả và sự thuận tiện của công trình, nhiều hộ gia đình chưa tham gia trước đây đã nộp đơn đề nghị được vào Tổ hợp tác và được mắc nước. Tổ hợp tác đã được UBND xã đồng ý nâng cấp công trình: khoan thêm giếng, nâng công suất bể lọc, kéo nối ống tuyến nâng giá trị tài sản công trình lên 1.129.635.000 đồng. Đến cuối năm 2000, số hộ sử dụng nước đã lên đến 563 hộ, năm 2001 lên 702 hộ và đến tháng 7 năm 2003 đã lên đến 1.345 hộ, bình quân một tháng cung cấp 7.744m³ nước sạch với giá là 2.000đ/m³. Điều đáng lưu ý là số hộ sử dụng nước đã không còn ở trong 1 ấp mà là 8 ấp của 3 xã và thị trấn. Với số hộ sử dụng nước như hiện nay, Tổ đã đạt mức tích lũy 172.791.000 đồng.

Song song với việc mở rộng hoạt động công trình, việc quản lý tài chính và kỹ thuật cũng được thực hiện khá chặt chẽ. Thu chi tài chính công khai, minh bạch, mọi thu chi đều thông qua đại hội đại biểu tổ viên nên được các tổ viên rất tin tưởng và gắn bó với công trình. Công tác vận hành, bảo dưỡng

được thực hiện nghiêm ngặt, có quy trình kiểm tra máy móc, thiết bị, tuyến ống... để phát hiện sai sót, hư hỏng sửa chữa ngay tránh thất thoát nước. Bên cạnh đó để giúp công trình hoạt động tốt, Tổ hợp tác đã cử 6 người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành, bảo dưỡng và mở rộng trạm với mức lương trung bình 600 - 700 ngàn/tháng/người.

Ngoài việc trả nợ, đầu tư cho mở rộng, vận hành, thay thế thiết bị công trình... số tiền tích lũy hàng năm Tổ hợp tác đã biểu quyết nhất trí sử dụng làm công tác phúc lợi xã hội. Tính đến nay, Tổ hợp tác đã đầu tư trải đá xanh cho 5.010m đường nông thôn, xây dựng 3.080m đường bê tông, xây dựng 5 cầu qua kênh rạch bằng thép chữ H với tổng kinh phí là 146,5 triệu đồng. Các công trình xây dựng được tiến hành công khai, có sự giám sát của dân nên không có thất thoát, tiêu cực, chất lượng tốt. Đồng thời Tổ hợp tác cũng giúp đỡ Hội người cao tuổi, ngành giáo dục xây nhà tình thương, miễn thu tiền nước đối với các bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, trường học.

Từ một công trình cấp nước quy mô nhỏ bé với bước khởi đầu đầy ắp gian nan, vất vả nhưng với cách tiếp cận đúng hướng và việc quản lý rõ ràng, hiệu quả, trạm cấp nước Bình Trung 1 đang ngày càng mở rộng và hoạt động hiệu quả hơn. Đây cũng là thành quả của việc xây dựng và thực hiện chính sách về Cấp nước và vệ sinh nông thôn của tỉnh Tiền Giang trong 5 năm qua. Mô hình này đã và đang góp phần khẳng định nguyên tắc tiếp cận đáp ứng theo nhu cầu và xã hội hoá cấp nước và vệ sinh nông thôn của Chiến lược quốc gia CN & VSNT là đúng hướng.

2. MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ QUẢN LÝ

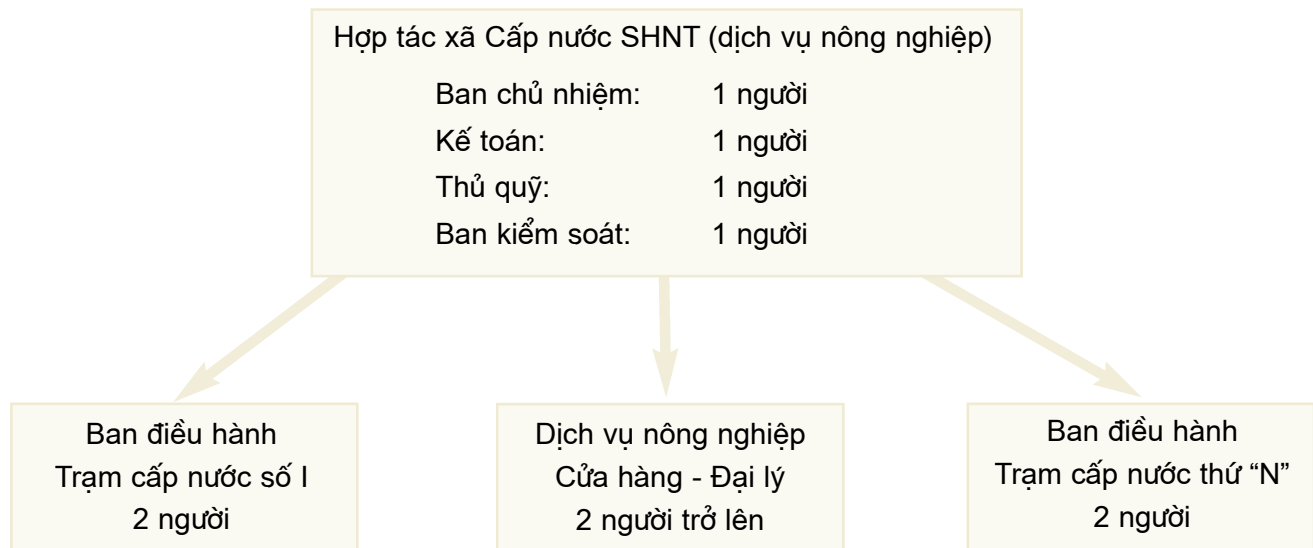
Ở Tiền Giang, phần lớn các Hợp tác xã là Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trên nhiều lĩnh vực như: khuyến nông, khuyến lâm, cung cấp vật tư, mua bán hàng hoá, nông sản và dịch vụ cấp nước và vệ sinh nông thôn. Hợp tác xã được thành lập theo luật hợp tác xã.

Để chuẩn bị thành lập một HTX, UBND huyện cùng UBND xã cử một Ban chủ nhiệm lâm thời - Ban này sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị các thủ tục thành lập Hợp tác xã, trong đó có hai phần chính: Điều lệ Hợp tác xã và Phương án hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã.

Để chính thức thành lập một Hợp tác xã, UBND huyện triệu tập hội nghị xã viên. Hội nghị sẽ giới thiệu Điều lệ Hợp tác xã và Phương án hoạt động, bầu Ban chủ nhiệm theo phương thức bỏ phiếu kín. Ủy ban nhân dân huyện sẽ phê chuẩn điều lệ Hợp tác xã đồng thời ra quyết định thành lập Hợp tác xã và phê duyệt nhân sự. Thời gian hoàn thành thủ tục này từ 5 - 10 ngày (Xem xét phê duyệt bản điều lệ HTX, ra quyết định thành lập HTX, ra quyết định bổ nhiệm nhân sự Ban chủ nhiệm, ban kiểm soát theo kết quả đại hội bầu). Hợp tác xã là đơn vị có tư cách pháp nhân.



MÔ HÌNH TỔ CHỨC TỔ HỢP TÁC XÃ CẤP N ỚC



Để xây dựng một công trình cấp nước tập trung, Ban chủ nhiệm phải tiến hành các thủ tục xin phép UBND tỉnh và Sở NN & PTNT xin cấp phép khai thác nước ngầm. Sau khi hoàn tất các thủ tục hành chính, Ban chủ nhiệm sẽ tổ chức huy động vốn đóng góp của xã viên, giám sát và quản lý việc xây dựng công trình, nghiệm thu công trình và quyết toán kinh phí công khai. Ban chủ nhiệm cũng đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình, tổ chức hạch toán theo quy định chung, công khai tài chính theo quy định của Luật Hợp tác xã và sau 12 tháng đại hội xã viên một lần để tổng kết đánh giá hoạt động và điều chỉnh lại nhân sự (nếu có). Hợp tác xã là mô hình hạch toán đầy đủ, giá thành 1m³ nước được tính tất cả các chi phí: tiền lương, tiền công, tiền điện, văn phòng phẩm, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí sửa chữa lớn, công tác phí, chi phí tập huấn, bảo hộ lao động... và có lãi. Hợp tác xã cấp nước ở Tiền Giang hiện đang phải đóng thuế thu nhập ở mức 32%.

Trạm cấp nước HTX dịch vụ sản xuất nông nghiệp Lợi Thuận thuộc xã Mỹ Lợi B

Xã Mỹ Lợi B là một vùng sâu của tỉnh Tiền Giang, có diện tích khoảng 1.714 ha, dân số là 6.728 khẩu/1.320 hộ. Do vị trí địa lý, Xã Mỹ Lợi B chịu ảnh hưởng của hệ thống sông, kênh, rạch thủy lợi xả phèn từ Đồng Tháp Mười. Đây cũng là nơi nhận một phần nước tiêu, nước thoát lũ từ Đồng Tháp Mười ra. Lượng nước mặt ở đây rất dồi dào nhưng chất lượng nước bị nhiễm phèn nặng vào những tháng đầu mùa mưa; những tháng cuối mùa mưa, tuy hàm lượng phèn có giảm nhưng độ đục lại tăng lên. Bên cạnh đó, nguồn nước còn bị ảnh hưởng bởi thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp. Tập quán của người dân là thải rác, xác súc vật, chất thải sinh hoạt trực tiếp ra kênh, rạch cũng làm cho nguồn nước ngày càng ô nhiễm hơn.

Trước khi có công trình cấp nước tập trung, người dân trong xã chủ yếu sử dụng nguồn nước mưa. Tuy vậy, do kinh tế còn khó khăn nên chỉ có khoảng 8% số hộ xây dựng được bể chứa nước mưa vừa và lớn, tạm đủ dùng ăn uống trong mùa khô. Số còn lại chỉ có thể hứng chứa nước mưa bằng những dụng cụ loại nhỏ (lu, hũ,...) vì thế không đủ nước để ăn, uống buộc nhân dân phải sử dụng nguồn nước mặt bị nhiễm bẩn, nhiễm phèn nên một số dịch bệnh thường xảy ra đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân cư trong khu vực.

Đứng trước tình hình đó, năm 1996 tổ chức UNICEF đã tài trợ hơn 10 triệu đồng để khai thác 1 giếng khoan tầng sâu tại ấp Lợi Thuận phục vụ nước sinh hoạt cho dân. Giếng này không có khả năng cung cấp cho toàn bộ dân trong xã mà chỉ đáp ứng được khoảng 20 hộ dân. Được sự quan tâm của chính quyền địa phương, năm 1998 xã khoan thêm 1 giếng đặt tại ấp Mỹ Thạch sau đó vận động nhân dân tham gia góp cổ phần thành lập Hợp tác xã để xây công trình cung cấp nước sinh hoạt nông thôn và HTX được thành lập từ cuối năm 1998 không chỉ cung cấp nước sạch mà còn có chức năng kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Tháng 5/1999 Hợp tác xã hợp đồng với Công ty khai thác và cung cấp nước sinh hoạt nông thôn Tiền Giang thi công xây dựng công trình và hoàn thành vào tháng 9/1999 với nguồn vốn XDCB là gần 220 triệu đồng. Đài nước được xây dựng bằng bê tông cốt thép, bể chứa 10m³ và hệ thống bơm cấp công suất 6m³/h, hệ thống đường ống chính và các nhánh lẻ có tổng chiều dài là 8.000m. Ban đầu HTX chỉ có 150 hộ đóng cổ phần với gần 50 triệu đồng. Để có được nguồn vốn trả cho bên thi công, HTX tổ chức hội nghị vào 30/9/1999 gồm các xã viên là những người tham gia vào công trình. Tại hội nghị này các xã viên đều biểu quyết vay ngân hàng. Ban quản trị và một số xã viên đã phải thế chấp quyền sử dụng đất của gia đình để vay ngân hàng với số tiền là 173 triệu đồng. Nếu hộ nào chưa nộp đủ tiền cổ phần thì phải chịu vay lãi theo quy định của ngân hàng.

Giá nước hiện nay là 2000 đồng/m³; 6 tháng/lần nước được gửi mẫu lên cơ quan chức năng xét nghiệm để đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt.

Sau khi công trình hoàn thành (năm 1999) đến nay, số hộ đăng ký sử dụng nước đã ngày càng tăng:

Năm 1999 150 hộ chiếm 11,36%

Năm 2000 172 hộ chiếm tỷ lệ 13,03%

Năm 2001 182 hộ chiếm tỷ lệ 21,6%

Năm 2002 có 310 hộ đã sử dụng nước sạch chiếm khoảng 23,48%

Đến 6/2003 đã có 340 hộ chiếm 25,75% số hộ dùng nước sạch.

Từ khi đưa công trình vào sử dụng đã góp phần cải thiện đời sống của một bộ phận dân cư nơi đây nhất là nâng cao sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em, đẩy lùi tập quán sử dụng nước sông, kênh, rạch không hợp vệ sinh, giảm các bệnh tật do nguồn nước gây ra.

3. MÔ HÌNH DO DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUẢN LÝ

Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo luật doanh nghiệp.

Để xây dựng công trình, chủ đầu tư lựa chọn địa điểm, làm các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất tại nơi xây dựng công trình, sau đó tổ chức vận động nhân dân tham gia. Chủ đầu tư lập dự án xin thành lập DN, có xác nhận của chính quyền xã, huyện và nộp tại Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn tỉnh. UBND tỉnh phê duyệt dự án xin thành lập doanh nghiệp, Sở KH-ĐT cấp đăng ký kinh doanh, Sở NN & PTNT cấp phép khoan giếng. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh nước sạch cũng là một đơn vị có tư cách pháp nhân. Chủ đầu tư tự tổ chức thi công, giám sát xây dựng công trình và quản lý việc vận hành, cung cấp nước đến người sử dụng. Giá nước thu theo giá trần quy định của UBND tỉnh, việc hạch toán kế toán và lập hoá đơn tiền nước thực hiện theo quy định của cơ quan Thuế. Doanh nghiệp tư nhân phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phỏng vấn chủ một công trình cấp nước tập trung.

Câu hỏi: *Tại sao ông lại quyết định xây dựng công trình để cung cấp n ớc cho nhân dân quanh vùng?*

Trả lời: Đơn giản là xuất phát từ nhu cầu thực tế của nhân dân. Không phải thôn ấp nào cũng có thể huy động được vốn của toàn dân để thành lập Tổ hợp tác do đó tôi đã quyết định xây dựng công trình vừa phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của gia đình, vừa cung cấp cho bà con quanh ấp.

Hỏi: *Làm thế nào ông thu hút đ ợc sự tham gia của ng ời sử dụng?*

Trả lời: Doanh nghiệp tư nhân có ưu điểm là các thủ tục nhanh gọn và tiện lợi hơn, có thể mềm dẻo hơn; các hộ chưa có đủ khả năng đóng góp một lần thì có thể nộp thành 2 - 3 lần, hợp đồng được mang đến tận từng hộ dân, nước được cung cấp 14 - 16 tiếng/ngày, mọi khiếu nại về nước được giải quyết kịp thời.

Hỏi: *Ng ời dân gần nh phụ thuộc rất nhiều vào ông. Điều gì sẽ xảy ra nếu ông thấy công trình không mang lại lợi nhuận để ông có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh, hoặc vì một lý do nào khác mà ông quyết định ngừng hoạt động công trình?*

Trả lời: Khi đã đầu tư vào công trình chúng tôi rơi vào thế “cưỡi trên lưng cọp” nên chỉ có đường tiến mà không có đường lùi. Thời gian đầu mới thành lập, chúng tôi gặp phải rất nhiều khó khăn: thiếu vốn đầu tư phải đi vay lãi, nợ đọng từ các hộ gia đình, thất thoát nước do thiếu kiến thức, kỹ thuật và yếu kém trong khâu quản lý v.v... Song qua thực tế hoạt động, trình độ vận hành và quản lý cũng dần được cải thiện.

Tuy nhiều chủ doanh nghiệp đã phải gánh chịu thua lỗ ban đầu, nhưng doanh nghiệp của tôi cũng như các doanh nghiệp khác trong tỉnh hiện đang dần ổn định và phát triển theo chiều hướng tốt. Mức giá trần do UBND tỉnh mới quy định: 2.500 đ/m³ đối với nước ngầm và 3.500 đ/m³ đối với nước mặt đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp rút ngắn thời gian thu hồi vốn, nhưng cũng đòi hỏi doanh nghiệp có trách nhiệm cao hơn trong việc cung cấp nước tốt hơn cả về số lượng và chất lượng.

4. MÔ HÌNH CẤP N ỚC CÁ THỂ : GIẾNG, LU/ BỂ CHỨA N ỚC M A

Trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hiện nay có khoảng 1/4 dân số nông thôn không có nguồn nước để cung cấp theo hệ thống tập trung (nước mặt, nước ngầm) - nếu muốn sử dụng các nguồn nước này phục vụ cho mục đích sinh hoạt thì cần phải dẫn từ các nơi khác đến chứa dự trữ trong các ao lớn nên giá thành rất cao. Ở vùng cù lao, nước nhiễm mặn trầm trọng, mật độ dân cư thưa thớt, do đó không thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, vì vậy giải pháp trước mắt là cấp nước bằng lu, bể chứa nước mưa cho từng hộ gia đình và cho phép khoan giếng tầng nông nếu khu vực đó có nguồn nước ngầm tốt. Tuy nhiên, loại hình này chỉ là giải pháp tình thế, về mặt lâu dài các loại hình cấp nước này hiệu quả kinh tế không cao, không đảm bảo tính bền vững nên sẽ không được khuyến khích.

PHẦN 4

MỘT VÀI NHẬN XÉT

Những mặt mạnh

- Tiền Giang là một trong những tỉnh đi đầu trong việc hình thành thị trường kinh doanh nước sạch nông thôn và là tỉnh có nhiều kinh nghiệm trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư cho CN & VSNT, đặc biệt là huy động nội lực từ người dân và các thành phần kinh tế. Vấn đề nước được coi là hàng hoá kinh tế - xã hội được nêu trong Chiến lược quốc gia CN & VSNT đến 2020 đã và đang được Tiền Giang thực hiện một cách có hiệu quả.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã có nhiều Chỉ thị, văn bản ban hành liên quan đến khai thác, xây dựng, kinh doanh nước sạch, tạo cơ sở pháp lý cho các bên tham gia phối hợp thực hiện CN & VSNT, đồng thời tạo môi trường thuận lợi và đặc biệt là môi trường phát triển cho các Hợp tác xã cấp nước, doanh nhân hoạt động (như quy định về khoan khai thác, giá nước...).
- Quy hoạch và ban hành thiết kế mẫu thống nhất, bao gồm đầy đủ các thông số kỹ thuật, công nghệ, giá thành, vật liệu thiết bị, quy trình vận hành, khả năng cung cấp, làm cơ sở để người dân có thể tự tham khảo để đầu tư. Do có thiết kế mẫu nên người đầu tư có thể tính toán chi phí đầu tư tránh bị lãng phí.
- Chính quyền địa phương luôn quan tâm đúng mức đến việc phát triển CN & VSNT nhằm góp phần nâng cao đời sống của người dân trong công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Những mặt cần quan tâm hơn nữa từ các cấp chính quyền

- Cung cấp nước sinh hoạt đảm bảo chất lượng cho người dân là yêu cầu cấp thiết. Do vậy công tác xét nghiệm chất lượng nước tại các trạm cần được duy trì và thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó cần nghiêm túc thực hiện việc giám sát chất lượng nước từ các cơ quan chức năng của tỉnh.

- Mặc dù Tiền Giang có nguồn nước ngầm dồi dào, nhưng nguồn nước mặt cũng được thiên nhiên ưu đãi. Để phát triển bền vững nguồn nước trên địa bàn tỉnh nên quan tâm khai thác nguồn nước mặt, tuy suất đầu tư cao hơn nhưng tiết kiệm nguồn nước ngầm. Chỉ khai thác nước ngầm ở các vùng không có nước mặt hoặc nguồn nước mặt bị ô nhiễm.
- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ để nâng cao năng lực trong công tác quản lý, vận hành bảo dưỡng công trình cũng là điểm cần quan tâm thúc đẩy và đầu tư thích đáng.
- Do Tiền Giang nằm trong vùng ngập lũ, công tác vệ sinh còn gặp nhiều khó khăn do đó nên được đầu tư để đưa ra được các loại hình hố xí phù hợp với điều kiện và phong tục tập quán người dân, hạn chế gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước.
- Cần tạo môi trường pháp lý đầy đủ để người dân, nhóm người sử dụng nước... được vay vốn và có chính sách thuế rõ ràng cho các đối tượng kinh doanh nước sạch.

PHỤ LỤC

CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CNS & VSMT NÔNG THÔN CỦA TIỀN GIANG

1. Chỉ thị số 16/CT-UB ngày 08/8/1998 của UBND tỉnh về việc tổ chức quản lý nước sinh hoạt nông thôn.
2. Quyết định số 2420/1998/QĐ-UB ngày 08/9/1998 của UBND tỉnh quy định tạm thời về quản lý, thăm dò, khai thác và kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.
3. Văn bản số 31/HĐ-NN-PTNT ngày 18/1/1999, Sở NN & PTNT hướng dẫn quản lý thăm dò, khai thác và kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn.
4. Công văn số 216/TC ngày 4/5/1999 của Sở Tài chính vật giá về việc Hướng dẫn, quản lý, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn.
5. Văn bản số 347/NN-PTNT ngày 1/6/2000 của NN & PTNT Giới thiệu dự án mẫu.
6. Tờ trình số 125/TT-NN-PTNT ngày 12/4/2001 của Sở NN & PTNT đề nghị về việc cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn.
7. Công văn số 83/NN-PTNT ngày 27/12/2001 của Sở NN & PTNT về việc cấp giấy phép khai thác nước dưới đất.
8. Quyết định số 5665/QĐ-UB ngày 11/12/2001 của UBND tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự án.
9. Giấy phép số 48/2001/GP-NN của Sở NN & PTNT về giấy phép thi công khoan thăm dò nước dưới đất.
10. Quyết định số 6171/QĐ-UB ngày 28/12/2001 của UBND tỉnh duyệt giá xây dựng công trình.

Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: Ngã ba Trung Lương - Mỹ Tho - Tiền Giang

Điện thoại: 073. 856170 - Mobile : 0918046924

Fax: 073. 857413

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRUNG TÂM N ỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TR ỜNG NÔNG THÔN

73 Nguyễn Hồng - Đống Đa Hà Nội

Điện thoại: 04.7761611/ 7761321

Fax: 04. 7761321

Email: cerwass@fpt.vn

WEB : www.cerwass.org.vn



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRUNG TÂM N ỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TR ỜNG NÔNG THÔN

CÔNG TÁC CẤP N ỚC VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN Ở TIỀN GIANG



GHI CHÚ

Hà Nội 11- 2003

VÙNG 2